ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3213/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 3061/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1; số 494/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ; số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 566/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 1307/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 1602/QĐ-UBND ngày 11/7/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 1870/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã

thuộc huyện Đông Hưng; số 1871/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy; số 1925/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương; số 2014/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 về việc phê duyệt danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy và Đông Hưng; số 2092/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng; số 2490/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Đông Hưng;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 120/TTr-VPĐP ngày 27/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng, cụ thể:

1. Huyện Vũ Thư:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.619,6 tấn (01 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.684,2 tấn (01 xã);
2. Huyện Đông Hưng:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 3.977,5 tấn (05 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 3.495,5 tấn (05 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Vũ Thư, Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Vũ Thư, Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN VŨ THƯ VÀ HUYỆN ĐÔNG HƯNG
(Kèm theo Quyết định số 3213 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Vũ Thư (01 xã)**	**1.619,6**	**1.684,2**
1	Hiệp Hòa	1.619,6	1.684,2
II	**Đông Hưng (05 xã)**	**3.977,5**	**3.495,5**
1	Minh Tân	205,6	153,6
2	Minh Châu	121,7	120,3
3	Liên Giang	808,3	365,7
4	An Châu	375,7	368,6
5	Đông La	2.466,2	2.487,3

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 3276 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				**1619,6**
1	**Xã Hiệp Hòa**				**1.619,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**274,4**
	Từ chùa Đồng đến nhà ông Nghĩa xóm Hồng Quang	QĐ 494	800	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	156,8
	Ngõ xóm Tây Sơn	QĐ 647	700	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	117,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**1.345,2**
	Bm 3,0 m		***1.710***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***230,1***
	Ngõ ông Thành Chiến Đấu	QĐ 647	330		48,5
	Bà Mừng ông Thái	QĐ 647	100		14,7
	Ngã ba đường xã bờ sông Tự Do	QĐ 647	155		22,8
	Ngõ Nhà Thờ Đạo	QĐ 647	50		7,4
	ông Tình ông Duyên	QĐ 647	150		22,1
	ông Dung ông Tá	QĐ 647	145		21,3
	Ngõ nhà thờ đạo	QĐ 647	50		7,4
	Ngõ ông Dung ông Tá Hưng Hồng	QĐ 647	145		21,3
	Ngõ ông Thành Chiến Đấu	QĐ 647	330		48,5
	Bà Mừng -ông Thái	QĐ 647	100		14,7
	Ngã ba đường xã - bờ sông Tự Do	QĐ 647	155		22,8
	Bm 2,5 m		***9.407***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***1.115,2***
	Ngõ ông Cứu ngã ba Chiến Đấu	QĐ 647	70		8,6
	Ngõ ông Mâu Quyết Chiến	QĐ 647	33		4,1
	Ngõ ông Thái ông Tùng Quyết chiến	QĐ 647	75		9,2
	Ngõ Tâm bà Phương	QĐ 647	485		59,7
	Bà oanh bà Sùng	QĐ 647	115		14,1
	Đường thôn ông Võ	QĐ 647	130		16,0
	ông Lập ông Liễn	QĐ 647	155		19,1
	ông Thắng ông Thuyên	QĐ 647	150		18,5
	Ngõ Khánh ông Ngọc	QĐ 647	42		5,2
	Ngõ ông Dương	QĐ 647	35		4,3
	Ngõ ông Nam ông Việt	QĐ 647	60		7,4
	Ngõ ông Tự	QĐ 647	30		3,7
	Đường vào chùa phúc Quang	QĐ 647	135		16,6
	ông Thắng ông Toàn	QĐ 647	33		4,1
	ông Tuấn ông Quý	QĐ 647	44		5,4
	ông Năm ông Thanh	QĐ 647	65		8,0
	ông Dũng ông Thực	QĐ 647	75		9,2
	Ngõ Mạo ông Dũng	QĐ 647	60		7,4
	Ngõ ông Nghiêm	QĐ 647	70		8,6
	ông Bích ông Bình	QĐ 647	70		8,6
	ngõ ông Đệ	QĐ 647	60		7,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông Sơn	QĐ 647	50		6,2
	Ngõ ông Hỷ	QĐ 647	76		9,3
	Ngõ ông Tuấn	QĐ 647	50		6,2
	Ngõ ông Đức ông Cương	QĐ 647	150		18,5
	ông Khơi bà Biểu	QĐ 647	35		4,3
	ông Tuyên Tân sơn	QĐ 647	70		8,6
	Ngõ ông Niệm	QĐ 647	82		10,1
	Ngõ ông Nghị	QĐ 647	130		16,0
	Ngõ ông Trường	QĐ 647	36		4,4
	Ngõ ông Thướ Hợp Tiến	QĐ 647	55		6,8
	Ngõ ông Cư Hợp Tiến	QĐ 647	20		2,5
	ông Kiên ông Hải	QĐ 647	70		8,6
	ông Linh ông Ngạn	QĐ 647	14		1,7
	ông Chúc ông Hương	QĐ 647	88		10,8
	ông Nhận ông Quảng	QĐ 647	70		8,6
	Ngõ ông Duyệt	QĐ 647	18		2,2
	Ngõ ông Thịnh	QĐ 647	135		16,6
	ông Trường ông Phú	QĐ 647	50		6,2
	ông Ly ông Đại	QĐ 647	100		12,3
	ông Hoằng ông Trung	QĐ 647	91		11,2
	ông Giới ông Nhị	QĐ 647	145		17,8
	ông Kiên Hưng Hồng	QĐ 647	37		4,6
	Bà Huê ông Hoan	QĐ 647	45		5,5
	ông Trạm ông Đảng	QĐ 647	100		12,3
	Ngõ ông Nam Lạc Hồng	QĐ 647	22		2,7
	ông Tùng bà Sâm	QĐ 647	46		5,7
	ông Hoạt ông Bảy	QĐ 647	60		7,4
	Ngõ ông Kiên -ông Hải Đồng Hoa	QĐ 647	70		8,6
	Ngõ ông Linh -ông Ngạn Đồng Hoa	QĐ 647	14		1,7
	Ngõ ông Chúc -ông Hương Đồng Hoa	QĐ 647	88		10,8
	Ngõ ông Nhận -ông Quảng Đồng Hoa	QĐ 647	70		8,6
	Ngõ ông Duyệt Hợp Tiến	QĐ 647	18		2,2
	Ngõ ông Thịnh Hợp Tiến	QĐ 647	135		16,6
	Chùa Tự do	QĐ 647	135		16,6
	Ngõ ông Tường	QĐ 647	52		6,4
	Đường làng Đồng Hoa	QĐ 647	630		77,5
	Ngõ ông Cẩn Đồng Hoa	QĐ 647	20		2,5
	Ngõ ông Khương Đồng Hoa	QĐ 647	65		8,0
	Ngõ ông Nghi An Lạc 2	QĐ 647	45		5,5
	Ngõ ông Trường -ông Phú Hoà Bình	QĐ 647	50		6,2
	Ngõ ông Ly -ông Đại An Lạc	QĐ 647	100		12,3
	Ngõ ông Hoằng ông Trung	QĐ 647	91		11,2
	Ngõ ông Tình - ông Duyên Trang Trại	QĐ 647	150		18,45
	Ngõ ông Giới -ông Nhị Hưng Hồng	QĐ 647	145		17,8
	Ngõ ông Kiên Hưng Hồng	QĐ 647	37		4,6

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ Bà Huê -ông Hoan Hưng Hồng	QĐ 647	20		2,5
	Ngõ ông Trạm -ông Đảng	QĐ 647	100		12,3
	Ngõ ông Nam Lạc Hồng	QĐ 647	22		2,7
	ông Tùng- Bà Sâm Lạc Hồng	QĐ 647	46		5,7
	Ngõ ông Hoạt -ông Bẩy Lạc Hồng	QĐ 647	60		7,4
	Ngõ ông Thắng -ông Toàn Tân Dân	QĐ 647	33		4,1
	Ngõ ông Tuấn -ông Qúy Tân Dân	QĐ 647	44		5,4
	Ngõ ông Nam -Thanh Tân Dân	QĐ 647	65		8,0
	Ngõ ông Dũng -ông Thực	QĐ 647	75		9,2
	Ngõ ông Mão ông Dũng Tân Dân	QĐ 647	60		7,4
	Ngõ ông Nghiêm Tân Dân	QĐ 647	70		8,6
	Ngõ ông Bích -ông Bình Tân Dân	QĐ 647	90		11,1
	Ngõ ông Đệ Hòa Bình	QĐ 647	60		7,4
	Ngõ ông Sơn Tân Sơn	QĐ 647	50		6,2
	Ngõ ông Hỷ Tân Sơn	QĐ 647	76		9,3
	Ngõ ông Tuấn Tân Sơn	QĐ 647	50		6,2
	Ngõ ông Đức ông Cương Tân Sơn	QĐ 647	150		18,5
	Ngõ ông Khơi Bà Biếu Tân Sơn	QĐ 647	35		4,3
	Ngõ ông Tuyên Tân Sơn	QĐ 647	70		8,6
	Ngõ ông Nghiị Hợp Tiến	QĐ 647	130		16,0
	Ngõ ông Trưởng Hợp Tiến	QĐ 647	36		4,4
	Ngõ ông Thứ Hợp Tiến	QĐ 647	55		6,8
	Ngõ ông Cư Hop Tiến	QĐ 647	20		2,5
	Ngõ ông Cứu -Ngã Ba Chiến Đấu	QĐ 647	70		8,6
	ông Mâu Quyết Thắng	QĐ 647	33		4,1
	Ngõ ông Tâm -Bà Phượng Quyết Thăg	QĐ 647	485		59,7
	Bà Oanh -Bà Sùng Quyết Chiến	QĐ 647	115		14,1
	Từ Đường Thôn - ông Võ Quyết Chiến	QĐ 647	130		16,0
	Ngõ ông lập -ông Liên Quyết Chiến	QĐ 647	155		19,1
	Ngõ ông Thắng -ông Thuyên Quyết C	QĐ 647	150		18,5
	Ngõ ông Khánh -ông Ngoc Thành Công	QĐ 647	42		5,2
	Ngõ ông Dương Thành Công	QĐ 647	35		4,3
	Ngõ ông Nam -ông Việt Thành Công	QĐ 647	60		7,4
	Ngõ ông Tự Thành Công	QĐ 647	30		3,7
	Ngõ xóm Đồng Hoa	QĐ 647	630		77,5
	Từ ông Trình đến ông Tuân xóm Tự Do	QĐ 1307	303		37,3

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 3213 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)			**1684,2**
1	**Xã Hiệp Hòa**			**1684,2**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**259,6**
	Bm 3,5 m	***792***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***155,3***
	Từ chùa Đồng đến nhà ông Nghĩa xóm Hồng Quang	410		80,4
	Ngõ xóm Hòa Bình	382		74,9
	Bm 3,0 m	***621***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***104,3***
	Ngõ xóm Tây Sơn	621		104,3
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**1424,6**
	Bm 3,0 m	***1.710***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***251,5***
	Ngõ ông Thành Chiến Đấu	330		48,5
	Bà Mừng ông Thái	100		14,7
	Ngã ba đường xã bờ sông Tự Do	155		22,8
	Ngõ Nhà Thờ Đạo	50		7,4
	ông Tình ông Duyên	150		22,1
	ông Dung ông Tá	145		21,3
	Ngõ nhà thờ đạo	50		7,4
	Ngõ ông Dung ông Tá Hưng Hồng	145		21,3
	Ngõ ông Thành Chiến Đấu	330		48,5
	Bà Mừng -ông Thái	100		14,7
	Ngã ba đường xã - bờ sông Tự do	155		22,8
	Bm 2,5 m	***9.530***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***1173,1***
	Ngõ ông Cứu ngã ba chiến đấu	70		8,6
	Ngõ ông Mâu Quyết Chiến	33		4,1
	Ngõ ông Thái ông Tùng Quyết chiến	75		9,2
	Ngõ Tâm bà Phương	485		59,7
	Bà oanh bà Sùng	115		14,1
	Đường thôn ông Võ	130		16,0
	ông Lập ông Liễn	155		19,1
	ông Thắng ông Thuyên	150		18,5
	Ngõ Khánh ông Ngọc	42		5,2
	Ngõ ông Dương	35		4,3
	Ngõ ông Nam ông Việt	60		7,4
	Ngõ ông Tự	30		3,7
	Đường vào chùa Phúc Quang	135		16,6
	ông Thắng ông Toàn	33		4,1
	ông Tuấn ông Quý	44		5,4
	ông Năm ông Thanh	65		8,0
	ông Dũng ông Thực	75		9,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ Mạo ông Dũng	60		7,4
	Ngõ ông Nghiêm	70		8,6
	ông Bích ông Bình	70		8,6
	ngõ ông Đệ	60		7,4
	Ngõ ông Sơn	50		6,2
	Ngõ ông Hỷ	76		9,3
	Ngõ ông Tuấn	50		6,2
	Ngõ ông Đức ông Cương	150		18,5
	ông Khơi bà Biểu	35		4,3
	ông Tuyên Tân sơn	70		8,6
	Ngõ ông Niệm	82		10,1
	Ngõ ông Nghị	130		16,0
	Ngõ ông Trường	36		4,4
	Ngõ ông Thướ Hợp Tiến	55		6,8
	Ngõ ông Cư Hợp Tiến	20		2,5
	ông Kiên ông Hải	70		8,6
	ông Linh ông Ngạn	14		1,7
	ông Chúc ông Hương	88		10,8
	ông Nhận ông Quảng	70		8,6
	Ngõ ông Duyệt	18		2,2
	Ngõ ông Thịnh	135		16,6
	ông Trường ông Phú	50		6,2
	ông Ly ông Đại	100		12,3
	ông Hoằng ông Trung	91		11,2
	ông Giới ông Nhị	145		17,8
	ông Kiên Hưng Hồng	37		4,6
	Bà Huê ông Hoan	45		5,5
	ông Trạm ông Đảng	100		12,3
	Ngõ ông Nam lạc hồng	22		2,7
	ông Tùng bà Sâm	46		5,7
	ông Hoạt ông Bảy	60		7,4
	Ngõ ông Kiên -ông Hải Đồng Hoa	70		8,6
	Ngõ ông Linh -ông Ngạn Đồng Hoa	14		1,7
	Ngõ ông Chúc -ông Hương Đồng Hoa	88		10,8
	Ngõ ông Nhận -ông Quảng Đồng Hoa	70		8,6
	Ngõ ông Duyệt Hợp Tiến	18		2,2
	Ngõ ông Thịnh Hợp Tiến	135		16,6
	Chùa Tự do	135		16,6
	Ngõ ông Tường	52		6,4
	Đường làng Đồng Hoa	630		77,5
	Ngõ ông Cẩn Đồng Hoa	20		2,5
	Ngõ ông Khương Đong Hoa	65		8,0
	Ngõ ông Nghi An Lạc 2	45		5,5
	Ngõ ông Trường -ông Phú Hoà Bình	50		6,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông Ly -ông Đại An Lạc	100		12,3
	Ngõ ông Hoằng ông Trung	91		11,2
	Ngõ ông Tình - ông Duyên Trang Trại	150		18,5
	Ngõ ông Giới -ông Nhị Hưng Hồng	145		17,8
	Ngõ ông Kiên Hưng Hồng	37		4,6
	Ngõ Bà Huê -ông Hoan Hưng Hồng	20		2,5
	Ngõ ông Trạm -ông Đảng	100		12,3
	Ngõ ông Nam Lạc Hồng	22		2,7
	ông Tùng- Bà Sâm Lạc Hồng	46		5,7
	Ngõ ông Hoạt -ông Bẩy Lạc Hồng	60		7,4
	Ngõ ông Thắng -ông Toàn Tân Dân	33		4,1
	Ngõ ông Tuấn -ông Qúy Tân Dân	44		5,4
	Ngõ ông Nam -Thanh Tân Dân	65		8,0
	Ngõ ông Dũng -ông Thực	75		9,2
	Ngõ ông Mão ông Dũng Tân Dân	60		7,4
	Ngõ ông Nghiêm Tân Dân	70		8,6
	Ngõ ông Bích -ông Bình Tân Dân	90		11,1
	Ngõ ông Đệ Hòa Bình	60		7,4
	Ngõ ông Sơn Tân Sơn	50		6,2
	Ngõ ông Hỷ Tân Sơn	76		9,3
	Ngõ ông Tuấn Tân Sơn	50		6,2
	Ngõ ông Đức ông Cương Tân Sơn	150		18,5
	Ngõ ông Khơi Bà Biểu Tân Sơn	35		4,3
	NgÕ ông Tuyên Tân Sơn	70		8,6
	Ngõ ông Nghị Hợp Tiến	130		16,0
	Ngõ ông Trưởng Hợp Tiến	36		4,4
	Ngõ ông Thứ Hợp Tiến	55		6,8
	Ngõ ông Cư Hop Tiến	20		2,5
	Ngõ ông Cứu -Ngã Ba Chiến Đấu	70		8,6
	ông Mâu Quyết Thắng	33		4,1
	Ngõ ông Tâm -Bà Phượng Quyết Thăg	485		59,7
	Bà Oanh -Bà Sùng Quyết Chiến	115		14,1
	Từ Đường Thôn - ông Võ Quyết Chiến	130		16,0
	Ngõ ông lập -ông Liên Quyết Chiến	155		19,1
	Ngõ ông Thăng -ông Thuyên Quyết C	150		18,5
	Ngõ ông Khánh -ông Ngoc Thành Công	42		5,2
	Ngõ ông Dương Thành Công	35		4,3
	Ngõ ông Nam -ông Việt Thành Công	60		7,4
	Ngõ ông Tự Thành Công	30		3,7
	Ngõ xóm Đồng Hoa	598		73,6
	Từ ông Trình đến ông Tuân xóm Tự Do	283		34,8
	Ngõ ông Tiêu, ông Đại	175		21,5

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)				**3.977,5**
1	**Xã Minh Tân**				**205,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**910**		**176,5**
	Từ trục xã (ngõ ông Trâm) - Nghĩa trang Đồng Triều	QĐ 424	500	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	97,0
	Thôn Hoàng Đức: Đầu dốc từ Miếu gốc sung - anh Mười	QĐ 1925	410		79,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**29,1**
	Bm 3,0m		***70***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***10,3***
	Từ trục thôn - ông Phong, thôn Hoàng Đức	QĐ 1602	70		10,3
	Bm 2,5m		***153***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***18,8***
	Từ trục thôn - Ông Thanh	QĐ 1602	63		
	Từ trục thôn - Ông Đáng (Thôn Hoàng Đức)	QĐ 527	90		11
2	**Xã Minh Châu**				**121,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**342**		**66,3**
	Từ đầu cầu xi măng ra khu QH sân vận động	QĐ 424	200	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	38,8
	Đường ra nghĩa trang	QĐ 3061	142		27,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**55,4**
	Từ ông Uyên - ông Bình, thôn Thọ Sơn	QĐ 647	450	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	55,4
3	**Xã Liên Giang**				**808,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1.570**		**304,6**
	Từ máng cấp I- Vi Buồm	QĐ 2014	1.570	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	304,6
*	**Đường giao thông trục thôn**				**290,6**
	Bm 3,0m		***1.730***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***290,6***
	Từ cầu Phên ông Độ-ông Bật, thôn Kim Ngọc 2	QĐ 1602	480		80,6
	Đường từ đường 216 - sông Trà Lý	QĐ 1871	750		126,0
	Đường từ cống bà Ngành- ông Khiển	QĐ 1871	500		84,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**213,1**
	Bm 3,0m		***114***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***16,8***
	Từ anh Thọ đến anh Tuấn	QĐ 2490	44		6,5
	Từ anh Lãm- anh Tuyến, thôn Kim Ngọc 1	QĐ 1307	70		10,3
	Bm 2,5m		***1.596***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***196,3***
	Từ trục thôn- ông Vuốt, thôn Kim Ngọc 1	QĐ 1602	30		3,7

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ trục thôn-miếu công (cô) (84+49+25)	QĐ 1871	158		19,4
	Đường từ anh Sáu- anh Lâm	QĐ 1871	100		12,3
	Đường từ anh Lâm- Nghĩa trang	QĐ 1871	800		98,4
	Đường từ đường 216- KDC xóm Dầu	QĐ 1871	60		7,4
	Đường từ T. Thôn- ông Tươi	QĐ 1871	50		6,2
	Đường từ ông Vui- ông Phàm	QĐ 1871	50		6,2
	Đường từ trục xóm- bà Tê	QĐ 1871	40		4,9
	Đường từ đường xóm- ngõ anh Quý	QĐ 1871	70		8,6
	Đường từ dậu a. Hội-ông Nhân	QĐ 1871	15		1,8
	Đường từ trục thôn- ngõ ông Dũng	QĐ 1871	39		4,8
	Đường từ đường 216- KDC Ô. Năng	QĐ 1871	44		5,4
	Đường từ trục thôn-ông Dư	QĐ 1871	65		8,0
	Đường từ bà Sâng- ngõ bà Sy	QĐ 1871	75		9,2
4	**Xã An Châu**				**375,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1.900**		**368,6**
	Từ đường Thông-đồng Quệnh thôn Kim Châu 1	QĐ 566	650	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	126,1
	Từ mả bái-xóm 7 thôn Kim Châu 2	QĐ 566	1.250		242,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**7,1**
	Đường từ trục thôn đi ông Đảo	QĐ 1871	58		7,1
5	**Xã Đông La**				**2.466,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**7.916**		**1.513,4**
	Bờ vùng số 02	QĐ 3061	334	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	64,8
	Bờ vùng số 06	QĐ 3061	480		93,1
	Bờ vùng số 07	QĐ 1870	663		128,6
	Bờ vùng số 08	QĐ 1870	605		117,3
	Bờ vùng số 09	QĐ 3061	584		113,3
	Bờ vùng số 09	QĐ 1870	21		4,1
	Bờ vùng số 10 x	QĐ 566	447		86,7
	Bờ vùng số 13	QĐ 566	996		193,2
	Bờ vùng số 16	QĐ 1870	365		70,7
	Bờ vùng số 19 Anh Dũng - Đồng Lệ	QĐ 566	525		101,9
	Đường giao thông nội đồng số 19	QĐ 1870	8		1,5
	Đường vào bãi rác ba thôn	QĐ 566	1.090		211,5
	Giảm Đường bờ vùng số 04	QĐ 3061	496		96,2
	Đường nhánh cấp I Đồng Vi	QĐ 566	312		60,5
	Đường nhánh cấp I Đồng Vi	QĐ 566	485	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; không xây kè 2 bên***	83,4
	Đường giao thông nội đồng (C1) (đường vào bãi rác thôn Đồng Vi)	QĐ 3061	408		69,9
	Đường giao thông nội đồng (C1)	QĐ 1870	97		16,7
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**4.282**	***B>0,9m***	**655,3**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trạm bơm Thu	QĐ 566	764		116,9
	Trạm bơm Thọ	QĐ 566	850		130,1
	Máy bơm Chùy	QĐ 566	270		41,3
	Máy bơm Tuyền	QĐ 566	128		19,6
	Máy bơm Động	QĐ 566	470		71,9
	Máy bơm Hoài	QĐ 566	200		30,6
	Máy bơm Tiến	QĐ 566	500		76,5
	Máy bơm Hiếu	QĐ 566	150		23,0
	Máy bơm Hiếu	QĐ 566	950		145,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**297,5**
	Bm 3,0m		***1.556***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***228,7***
	Đường trạm bơm Thu - Đền Quoai	QĐ 1870	702		103,2
	Đường nhánh cấp I thôn Cổ Dũng 2	QĐ 3061	169		24,8
	Đường từ Quốc lộ 10 - Chùa Thanh Phong	QĐ 2092	200		29,4
	Đường ông Lập - ông Điến	QĐ 2092	145		21,3
	Từ ông Bắc - ông Mấn	QĐ 2092	60		8,8
	Từ ông Ty - ông Hùng	QĐ 2092	80		11,8
	Đường ông Hữu - ông Thiền	QĐ 2092	200		29,4
	Bm 2,5m		***560***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***68,8***
	Từ đường liên xã - ông Chung	QĐ 2092	100		12,3
	Từ đường liên xã - ông Khương	QĐ 2092	100		12,3
	Từ ông Mạc - ông Ngọc	QĐ 2092	70		8,6
	Đường bà Nga - bà Vận	QĐ 2092	60		7,4
	Từ bà Tiệm - bà Thoa	QĐ 2092	80		9,8
	Đường ông Huế - ông Minh	QĐ 2092	70		8,6
	Đường nhà văn hóa thôn - bà Nhan	QĐ 2092	80		9,8

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số: 3213 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**3.495,5**
1	**Xã Minh Tân**			**153,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**385**		**74,7**
	Thôn Hoàng Đức: Đầu dốc từ Miếu gốc sung - anh Mười	315	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	61,1
	Thôn Hưng Sơn: Dốc ông Hy xóm 3	70		13,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**78,9**
	Bm 3,0m	***90***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***13,2***
	Từ trục thôn - ông Phong, thôn Hoàng Đức	75		11,0
	Từ trục xã đến Miếu ông Nghè	15		2,2
	Bm 2,5m	***534***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***65,7***
	Từ trục thôn - Ông Thanh	70		8,6
	Từ trục thôn - Ông Đáng (Thôn Hoàng Đức)	70		8,6
	Từ trục thôn - Ông Mười (thôn Hoàng Đức)	22		2,7
	Từ 39A đến ngõ ông Lăng	85		10,5
	Từ trục xã- - Ông Quynh (thôn Hưng Sơn)	31		3,8
	Từ ttrục thôn - Bà Teo (thôn Hưng Sơn)	15		1,8
	Từ Ông Hụu - Ông Tương (Thôn hoàng Đức)	30		3,7
	Từ Ông Trinh - Ông Thắng (thôn Hoàng Đức)	35		4,3
	Từ trục thôn đến bà Bé (Hội) thôn Duy Tân	15		1,9
	Từ trục thôn - Ông Hợi (Thôn Duy Tân)	30		3,7
	Từ đường huyện đến ngõ ông Đính (Thôn Duy Tân)	60		7,4
	Từ trục xã đến ngõ Bà Chiên (Ba) thôn Duy Tân	35		4,3
	Từ trục thôn - Ngõ ông Minh (Thôn Duy Tân)	36		4,4
2	**Xã Minh Châu**			**120,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**170**		**33,0**
	Từ đầu cầu xi măng ra khu QH sân vận động	170	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	33,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**87,3**
	Bm 3,0m	***190***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***27,9***
	Từ ông Uyên- ông Bình, thôn Thọ Sơn (đoạn 2)	190		27,9
	Bm 2,5m	***396***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***48,7***
	Từ ông Uyên - ông Bình, thôn Thọ Sơn	223		27,4
	Đường ra nghĩa trang	173		21,3
	Mở rộng	***213***		***10,7***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đầu cầu xi măng ra trạm y tế xã	85	m2	4,3
	Đường ra khu QH nghĩa trang mới	128	m 2	6,4
3	**Xã Liên Giang**			**365,7**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**35**		**4,6**
	Kênh cấp I loại 3 , B<0,9 xóm 2	35	***B<0,9m***	4,6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**153,4**
	Bm 3,5m	***768***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***150,4***
	Đường trục thôn Kim Ngọc	768		150,4
	Bm 3,0m	***18***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***3,0***
	Từ trục xã đến ông Thuần	3		0,5
	Đường trục thôn Minh Hồng Từ cầu xi măng đến bà chiến	15		2,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**207,7**
	Bm 3,0m	***549***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***80,8***
	Từ anh Thọ đến anh Tuấn	46		6,8
	Từ trục thôn đến ông Dư	77		11,3
	Từ trục thôn đến ông Tải	35		5,1
	Từ trục thôn đến anh Diễn	65		9,6
	Từ ông Hữu đến ông Bẩy	50		7,4
	Từ ông Nhật đến ông Thuẫn	69		10,1
	Từ ông Hữu đến anh Thịnh	27		4,0
	Từ trục thôn đến ông Hạnh	26		3,8
	Từ trục thôn đến ông Thơ	41		6,0
	Từ trục thôn đến ông Đăng	28		4,1
	Từ trục thôn đến ông Thụy	86		12,6
	Bm 2,5m	***852***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***104,9***
	Đường từ anh Sáu- anh Lâm	65		8,0
	Đường từ ông Vui- ông Phàm	49		6,0
	Từ Quán Bồ đề vào khu dân cư ông Năng Phố	75		9,2
	Từ ĐH45 đến ông Qúy	42		5,1
	Từ trục thôn đến ông Đệ	60		7,4
	Từ trục thôn đến ông Bường	100		12,3
	Từ trục thôn đến ông Ruy	70		8,6
	Từ ông Oánh đến ông Phượn	100		12,3
	Từ trục thôn đến anh Hiền	60		7,4
	Từ ông Khuyến đến Bà Vê	50		6,2
	Từ 216 đến bà Luận	37		4,5
	Từ Bà Mao đến bà Tê	50		6,2
	Từ Bà Mao đến Huy Ba	70		8,5
	Từ trục thôn đến bác Nhân	26		3,2
	Mở rộng	***440***		***22,0***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ Anh Tuyên đến ông Nhật (Mở Rộng)	30		1,5
	Từ ông Đoạt đến Bà Sâng (Mở Rộng) m2	30		1,5
	Làm sân miếu cây Đa m2	190		9,5
	Từ trục thôn đến ông Thìn (Mở rộng) m2	190		9,5
4	**Xã An Châu**			**368,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.900**		**326,8**
	Từ đường Thông-đồng Quệnh thôn Kim Châu 1	650	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; Không xây kè 2 bên***	111,8
	Từ mả bái-xóm 7 thôn Kim Châu 2	1.250		215,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**41,8**
	Bm 2,5m	***166***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***20,5***
	Đường từ trục thôn đi ông Đảo	77		9,5
	Từ ông Kha đi bà The	25		3,1
	Từ ông Thiện đi ông Riễn	64		7,9
	Mở rộng	***425***		***21,3***
	Mở rộng đường trụ sở UBND xã	345		17,3
	Mở rộng đường vào nhà văn hóa thông An Nạp	80		4,0
5	**Xã Đông La**			**2.487,3**
*	**Đường giao thông trục chính nội đồng**	**8.601**		**1.521,9**
	Bờ vùng số 02	332	***Bm 3,5 m; BT M200; dày 14cm; xây kè 1 bên dài 324m***	60,8
	Bờ vùng số 06	480	***Bm 3,5 m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên dài 784,6m***	91,2
	Bờ vùng số 07	664	***Bm 3,5 m; BT M200; dày 14cm; xây kè 1 bên dài 431,2m***	118,7
	Bờ vùng số 08	835	***Bm 3,5 m; BT M200; dày 14cm; xây kè 1 bên dài 563m***	149,7
	Bờ vùng số 09	835	***Bm 3,5 m; BT M200; dày 14cm; xây kè 1 bên dài 596m***	150,2
	Bờ vùng số 10 x	677	***Bm 3,5 m; BT M200; dày 14cm; xây kè 1 bên dài 407m***	120,9
	Bờ vùng số 13	949	***Bm 3,5 m; BT M200; dày 14cm; xây kè 1 bên dài 103,4m***	164,2
	Bờ vùng số 16	364	***Bm 3,5 m; BT M200; dày 14cm; xây kè 1 bên dài 353,5m***	66,5
	Bờ vùng số 19	533	***Bm 3,5 m; BT M200; dày 14cm; xây kè 1 bên dài 359,1m***	95,5
	Đường giao thông nội đồng (C1) (đường vào bãi rác thôn Đồng Vi)	278	***Bm 3,5 m; BT M200; dày 14cm; Không xây kè 2 bên***	47,8
	Đường vào bãi rác ba thôn	1.609		276,7
	Đường từ Quốc lộ 10 - bờ sông đạt	586		100,8
	Đường từ Quốc lộ 10 - Cống cao sản	459		78,9
*	**Kênh cấp I loại 3**			**605,7**
	B>0,9m	***1.057***		***161,7***
	Đoạn đi bãi rác	331		50,6
	Đoạn nghĩa trang mả Giáo- chùa	305		46,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn ông Sượng	421		64,4
	B<0,9m	***3.390***		***444,0***
	Đoạn thôn Cổ Dũng 2	232		30,4
	Đoạn đi ra đường ĐH 45	413		54,1
	Máy bơm Chùy	329		43,1
	Máy bơm Tuyền	150		19,7
	Đoạn Anh Dũng	196		25,7
	Đoạn Bảo Châu	172		22,5
	Máy bơm Hoài	459		60,1
	Máy bơm Tiến	510		66,8
	Máy bơm Hiếu	157		20,5
	Máy bơm Hiếu	772		101,1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**31,4**
	Đường vào trường mầm non	160	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	31,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**328,3**
	Bm 3,0m	***1.878***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***276,1***
	Đường trạm bơm Thu - Đền Quoai	524		77,0
	Đường nhánh cấp I Đồng Vi	313		45,9
	Đường nhánh cấp I Đồng Vi	487		71,6
	Đường từ Quốc lộ 10 - Chùa Thanh Phong	100		14,7
	Đường ông Lập - ông Điến	55		8,1
	Đường ông Hữu - ông Thiền	156		22,9
	Đường từ đường ĐH 45 - ông Lô	244		35,9
	Bm 2,5m	***424***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***52,2***
	Đường bà Nga - bà vận	54		6,6
	Đường ông Huế - ông Minh	58		7,2
	Đường nhà văn hóa thôn - bà Nhan	66		8,1
	Đường từ ĐH 45 - Miếu Đạt (Thuần Túy)	200		24,6
	Đường từ đường liên xã - ông Rĩnh	46		5,7

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
01/01/2015 15:05:41